

Số: **192** /QĐ-CCKL

Thái Nguyên, ngày **06** tháng 10 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
Quý III năm 2026 của Văn phòng Chi cục Kiểm lâm**

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 /3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ các Quyết định của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên: Số 545/QĐ -CCKL ngày 31/12/2025 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm; số 49/QĐ -CCKL ngày 14/4/2026, số 112/QĐ-CCKL ngày 01/7/2026, số 182/QĐ-CCKL ngày 22/9/2026 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý III năm 2026 của Văn phòng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các phòng: Hành chính – Tổng hợp, Xây dựng lực lượng, Quản lý bảo vệ rừng, Sử dụng và phát triển rừng, Pháp chế và xử lý vi phạm lâm nghiệp và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (T/h);
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu VT, HCTH.



**Lê Cẩm Long**

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên

Mẫu biểu số 75

Chương: 412



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH**

**Quý III năm 2026**

(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-CCKL ngày 06/10/2026 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Thực hiện Quý III/năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                          | 5                                   | 6                                                                  |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                          |             |                            |                                     |                                                                    |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   |             |                            |                                     |                                                                    |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                     |             |                            |                                     |                                                                    |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                |             |                            |                                     |                                                                    |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                       | 14.547,3    | 8.275                      | 56,88%                              |                                                                    |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 14.547,3    | 8.275                      | 56,88%                              |                                                                    |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | 11.727      | 7.939                      | 67,70%                              |                                                                    |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 9.512       | 6.838                      | 71,88%                              |                                                                    |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 2.215       | 1.101                      | 49,7%                               |                                                                    |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                            |                                     |                                                                    |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      |             |                            |                                     |                                                                    |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                            |                                     |                                                                    |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                            |                                     |                                                                    |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                | 2.475,8     | 336                        | 13,57%                              |                                                                    |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |             |                            |                                     |                                                                    |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 2.475,8     | 336                        | 13,57%                              |                                                                    |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                            |                                     |                                                                    |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                            |                                     |                                                                    |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                            |                                     |                                                                    |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                            |                                     |                                                                    |
| 11    | Chương trình mục tiêu phát triển văn hoá (280-282)                   | 344,5       | 0                          | 0%                                  |                                                                    |